

Bản án số 295/2021/DS-PT
Ngày 24 – 5 - 2021
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công
Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 160/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2021 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1960/2020/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 493/2021/QĐ- PT ngày 19 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 92/2021/QĐ- PT ngày 26 tháng 4 năm 2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1117/2021/QĐ- PT ngày 26 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1955; nơi cư trú: 118 KP3A, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

1.2 Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1957; nơi cư trú: 19 ấp 4, đường 206, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

1.3 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; nơi cư trú: 326/48 đường TX52, phường T1, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

1.4. Bà Nguyễn Thị Ánh H1, sinh năm 1967; nơi cư trú: 452/3 KP3A, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Vĩ C1; sinh năm 1971; Luật sư Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1962; nơi cư trú: 142 đường H2, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp: Văn Phòng luật sư B; Trụ sở: số 20 đường số 8 KP2, phường H3, quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

Do bà Bùi Hoàng Thuỳ D- đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 17/01/2018 và 28/3/2018)(có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông B; sinh năm: 1963; Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T3 (chết ngày 06/7/2020) gồm:

3.1.1 Bà Lê Thị H4, sinh năm 1960, chết ngày 21/10/2008 - có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

3.1.1.1 Ông Nguyễn Công T4, sinh năm 1952 - chồng;

3.1.1.2 Bà Nguyễn Thị Phương C2, sinh năm 1982 - con;

3.1.1.3 Bà Nguyễn Thị Phương D1, sinh năm 1985 - con;

3.1.1.4 Bà Nguyễn Thị Phương X, sinh năm 1986 - con;

3.1.1.5 Ông Nguyễn Công T5, sinh năm 1987- con.

3.1.1.6 Ông Nguyễn Tuấn T6, sinh năm 1991 -con.

Cùng nơi cư trú: 91/966 đường L1, Phường 6, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị N, sinh năm 1967, nơi cư trú: 73/23C đường P, Phường 16, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh - Đại diện uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 07/8/2020)(có mặt).

3.1.2 Bà Lê Thị N, sinh năm 1967; nơi cư trú: 73/23^C đường P, Phường 16, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.1.3 Bà Lê Thị X1, sinh năm 1968; chết ngày 26/9/2003

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị X1:

3.1.3.1 Bà Nguyễn Thị Hoàng T7, sinh năm 1988; nơi cư trú: 561/24 đường P, Phường 13, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị N, sinh năm 1967, nơi cư trú: 73/23C đường P, Phường 16, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh - Đại diện ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07/8/2020)(có mặt).

3.1.4 Bà Lê Thị T8, sinh năm 1969.

3.1.5 Bà Lê Thị Bích S, sinh năm 1970.

Cùng nơi cư trú: 52/2C1 KP7, phường H5, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1.6 Ông Lê Tấn T9, sinh năm 1972; nơi cư trú: 18/14/18 KP1 đường TL38, Phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1.7 Bà Lê Thị G1, sinh năm 1974, nơi cư trú: 52/2C1 KP7, phường H5, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị N, sinh năm 1967, nơi cư trú: 73/23C đường P, Phường 16, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh - Đại diện ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07/8/2020)(có mặt).

3.1.8 Bà Lê Thị L2, sinh năm 1975; nơi cư trú: 52/2C1 KP7, phường H5, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.1.9 Ông Lê Tấn S1(chết năm 2015)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Tấn S1:

3.1.9.1 Bà Bùi Thị Ngọc V- vợ, sinh năm 1981; nơi cư trú: ấp Chợ, xã X2, huyện T10, tỉnh Trà Vinh.

3.1.9.2 Bà Lê Ngọc Minh T11, sinh năm 2003; nơi cư trú: 52/2C1 KP7, Phường H5, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1.9.3 Trẻ Lê Ngọc Minh Y, sinh năm 2006;

3.1.9.4 Trẻ Lê M1, sinh năm 2013;³

Cùng nơi cư trú: Ấp Chợ, xã X2, huyện T10, tỉnh Trà Vinh.

Trẻ Y, M1 do bà Bùi Thị Ngọc V đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị N, sinh năm 1967, nơi cư trú: 73/23C đường P, Phường 16, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh - Đại diện ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07/8/2020)(có mặt).

3.2 Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N1 (chết ngày 31/8/2019) bao gồm:

3.2.1 Bà Nguyễn Thị Kim T12, sinh năm 1965.

3.2.2 Ông Nguyễn Văn T13, sinh năm 1974.

3.2.3 Bà Nguyễn Thị S2, sinh năm 1974.

3.2.4 Bà Nguyễn Thị Thu H6, sinh năm 1976.

3.2.5 Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1978.

3.2.6 Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1981.

3.2.7 Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1983.

3.2.8 Ông Nguyễn Hữu C3, sinh năm 1986.

Cùng cư trú: 95 KP3, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu C3, sinh năm 1986, đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/12/2019)(có mặt).

3.3 Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1965; nơi cư trú: 453/3 tổ 2 KP3A, H2, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin không tham gia hoà giải và đề nghị xét xử vắng mặt ngày 22/01/2018).

3.4 Bà Nguyễn Thị H7, sinh năm 1959; nơi cư trú: 171 M3, NSW 2176 Australia (có đơn xin vắng mặt các phiên tòa).

3.5 Ủy ban nhân dân Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh; Trụ sở: 01 đường L3, phường T14, Quận 12 Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp: Ông Lê Trương Hải H8- Đại diện theo pháp luật (có đơn xin không tham gia phiên họp hòa giải và đề nghị xét xử vắng mặt)

3.6 Ông Sơn H9, sinh năm 1970.

3.7 Bà Lữ Thị H10, sinh năm 175. 4

3.8 Ông Nguyễn Ngọc T15, sinh năm 1984.

3.9 Bà Kim Ngọc P1, sinh năm 1986.

3.10 Bà Trần Hoàng N3, sinh năm, sinh năm 2003.

3.11 Bà Thạch Thị T16, sinh năm 1978.

3.12 Ông Trần Tha V1, sinh năm 1976.

3.13 Ông Sơn Hoàng H11, sinh năm 1996.

3.14 Ông Sơn H12, sinh năm 1993.

3.15 Bà Thạch Thị N4, sinh năm 1998.

Cùng nơi cư trú: 35/20 đường T 08, KP3A, Phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

(có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Ngọc T2 là bị đơn và Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn các ông bà Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Ánh H1 trình bày:

Các ông bà là con của ông Nguyễn Văn N5(sinh năm 1910, chết ngày 10/6/2006) và bà Nguyễn Thị T17 (sinh năm 1920, chết ngày 04/8/2003). Cha mẹ ông bà chung sống và có 09 người con chung:

+ Bà Nguyễn Thị T3 (sinh năm 1941).

+ Bà Nguyễn Thị N1 (sinh năm 1946).

+ Ông Nguyễn Văn Đ (sinh năm 1955).

+ Bà Nguyễn Thị M (sinh năm 1957).

+ Bà Nguyễn Thị H7 (sinh năm 1959).

+ Ông Nguyễn Ngọc T2 (sinh năm 1962).

+ Bà Nguyễn Thị L (sinh năm 1964).

+ Bà Nguyễn Thị Đ1 (sinh năm 1965).

+ Bà Nguyễn Thị Ánh H1 (sinh năm 1967).

Cha mẹ của Nguyễn Văn N5 là ông Nguyễn Văn Đ2 và bà Đỗ Thị S3 đều chết trước năm 1975. Cha mẹ của bà Nguyễn Thị T17 là ông Nguyễn Văn L4 và bà Nguyễn Thị T18 đều chết trước năm 1975.

Ông Nguyễn Văn N5 và bà Nguyễn Thị T17 không có con riêng, con nuôi.

Ba mẹ ông bà chung sống có tài sản chung là 1700m² đất thuộc thửa 265, tờ bản đồ 15, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh có bằng khoán chung với bà Nguyễn Thị B2. Năm 2008, trong gia đình có tranh chấp thừa kế căn nhà 51 đường H2, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi giải quyết vụ án này, ông T2 có hứa sẽ chia cho các chị em gái một phần diện tích đất đang tranh chấp. Do đó, các chị em gái đã đứng về phía ông T2 khi giải quyết tranh chấp căn nhà trên, từ chối nhận phần thừa kế được hưởng, cho hết ông T2.

Riêng phần đất được cấp giấy chứng nhận 3497m² theo giấy chứng nhận số 01099 QSDĐ/Q.12/1998 do Ủy ban nhân dân Quận Z Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11/12/1998 cấp cho ông Nguyễn Ngọc T2 có một phần diện tích 1.700m² của cha mẹ, các đồng nguyên đơn không biết, và ông T2 cũng không thực hiện lời hứa chia cho các anh chị em.

Năm 2017, các ông bà có khiếu nại, tại biên bản hoà giải khu phố thì ông T2 có đồng ý phần đất trên chia là 09 phần và ông được nhận 2,5 phần cùng với số tiền bỏ làm đường là 580.000.000 đồng, phần còn lại chia đều cho các anh chị em. Lúc đó anh chị em đồng ý giải pháp đó nhưng ông T2 không thực hiện, gia đình có gửi đơn lên Ủy ban phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại biên bản hoà giải ngày 22/9/2017 tại Ủy ban phường, ông T2 xác định nguồn gốc đất của cha mẹ là 1700m² ông đã mua lại nhưng không có giấy tờ chứng minh và ông đồng ý chia cho các anh chị em mỗi người 100.000.000 đồng hoặc là ông T2 giao cho anh chị em phần đất 550m² thuộc thửa 15 để bán nhưng phải trả lại cho ông tiền san lấp, làm đường tổng cộng là 580.000.000 đồng.

Nay các ông bà yêu cầu:

+ Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01099 QSDĐ/Q.12/1998 do Ủy ban nhân dân Quận Z Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11/12/1998 đã cấp cho ông Nguyễn Ngọc T2 vì trong phần diện tích đất này có 1700m² đất là của ông Nguyễn Văn N5 và bà Nguyễn Thị T17. Ủy ban nhân dân Quận Z Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp cho ông Nguyễn Ngọc T2 phần diện tích 3.497m² trong đó có phần ông T2 đã mua và phần diện tích của cha mẹ là không đúng, là trái pháp luật.

Trong phần diện tích 3.497m², có phần đất ông T2 đã chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị B2, ông T2 đã chuyển nhượng một phần cho ông Cao L5 và bà Huỳnh Thị S4 559,3m² và phần đất này ông L5, bà S4 đã tách sổ riêng. Nguyên đơn không tranh chấp phần đất này. Nguyên đơn chỉ tranh chấp 1.700m² phần đất của cha mẹ để lại.

+ Chia thừa kế quyền sử dụng đất 1700m² tại thửa đất số 265 tờ bản đồ 15, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cho các đồng thừa kế theo pháp luật.

2. Bị đơn trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Ngọc T2 có diện tích 3.497m² có nguồn gốc là ông T2 mua lại của bà Nguyễn Thị B2 2.000m². Phần còn lại do ông T2 canh tác chung với ông N5 từ năm 1982. Sau đó, ông N5 muốn giao cho các con nhưng không ai nhận. Lúc đó, ông N5, bà T17 giao cho ông T2 canh tác. Đến năm 1998, chính quyền phường T, Quận 12 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà cho những người đang canh tác. Ông N5 và ông T2 cùng đi kê khai xin cấp đất. Ông N5 chỉ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu căn nhà mang số 51 H2, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và đã được cấp ngày 19/3/2002. Căn nhà này đã được giải quyết chia thừa kế theo bản án có hiệu lực pháp luật số 241/2009/DSPT ngày 19/8/2009 của Tòa án nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bản án này cũng đã được thi hành án xong.

Ông T2 đã đăng ký phần phần diện tích đất ông T2 đã chuyển nhượng của bà B2 và phần đất ông N5, bà T17 cho và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 11/12/1998.

Như vậy, ông N5 hoàn toàn biết việc ông T2 được cấp giấy và không không có ý kiến. Do đó, nguyên đơn cho rằng ông T2 mua của cha mẹ là không đúng, nhằm lẫn với phần đất mua của bà B2.

Ông Nguyễn Ngọc T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp từ năm 1998. Đây không phải là di sản thừa kế của ông N5, bà T17.

Việc Ủy ban nhân dân Quận Z Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận cho ông T2 là hoàn toàn đúng quy định, trình tự pháp luật.

Tại biên bản hoà giải, ông T2 có đồng ý hỗ trợ anh chị em mỗi người 200.000.000 đồng khi ông bán được đất vì hiện nay phần đất này nằm trong quy hoạch, không được đổi sổ nên không bán được.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Lê Thị N với tư cách đại diện ủy quyền của bà Nguyễn Thị T3: ý kiến của bà T3 giống với nguyên đơn. Yêu cầu Tòa án xem xét yêu cầu của nguyên đơn và chia cho bà Nguyễn Thị T3 phần tài sản bà T3 được nhận.

Ngày 06/7/2020, bà Nguyễn Thị T3 chết.

Bà Lê Thị N được những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị T3 gồm các ông bà: Lê Thị H4 (chết năm 2008, có chồng là Nguyễn Công T4 và 05 người con: Nguyễn Tuấn T6, Nguyễn Thị Phương C2, Nguyễn Thị Phương D1, Nguyễn Thị Phương X, Nguyễn Công T5); Lê Thị X1 (chết năm 2003, có chồng đã chết có 1 con là Nguyễn Thị Hoàng T7); Lê Thị T8; Lê Thị Bích S, Lê Tấn T9; Lê Thị Ngọc Giàu; Lê Tấn S1 (chết năm 2015, có 03 con là Lê Ngọc Minh T11, Lê Ngọc Minh Y, Lê M1) uỷ quyền tham gia tố tụng theo

văn bản uỷ quyền ngày 07/8/2020 cũng có ý kiến như nguyên đơn, đề nghị chia di sản theo pháp luật.

3.2 Bà Lê Thị L2: có bản khai ngày 11/8/2020, bà là con của bà T3. Bà T3 có 10 người con: bà Lê Thị H4 (chết ngày 21/10/2008, có chồng là Nguyễn Công T4 và 04 người con là Nguyễn Thị Phương C2, Nguyễn Thị Phương D1, Nguyễn Thị Phương X, Nguyễn Công T5); bà Nguyễn Thị Nga; bà Lê Thị X1 (chết năm 1968, chồng chết có 01 con là Nguyễn Thị Hoàng T7); Lê Thị T8; Lê Thị Bích S; Lê Tấn T9; Lê Thị G1; Lê Thị L2; ông Lê Tấn S1(chết năm 2015, có vợ bà Bùi Thị Ngọc V, con là Lê Ngọc Minh T11, Lê Ngọc Minh Y, Lê M1, Lê Thị H13(chết năm 2000, độc thân).

Ý kiến của bà giống với ý kiến của nguyên đơn. Bà không có yêu cầu độc lập. Bà xin không tham gia hoà giải và đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3 Ông Nguyễn Hữu C3 với tư cách cá nhân và tư cách đại diện uỷ quyền của các ông bà Nguyễn Thị Kim T12, Nguyễn Văn T13, Nguyễn Thị S2, Nguyễn Thị Thu H6, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Thị M2, Nguyễn Thị N2: các ông bà là con của bà Nguyễn Thị N1 chết và ông Nguyễn Văn L6(cha ông chết trước mẹ ông). Lúc bà N1 còn sống, bà mong muốn mọi người hoà giải, không tranh chấp. Nay nếu các cậu di không hoà giải được thì ông đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

3.4 Các ông bà: Sơn H9, Lữ Thị H10, Nguyễn Ngọc T15, Kim Ngọc P1, Trần Hoàng N3, Thạch Thị T16, Trần Tha V1, Sơn Hoàng H11, Sơn H12, Thạch Thị N4: Các ông bà chỉ là người thuê trọ của ông Nguyễn Ngọc T2 xây dựng trên phần đất tranh chấp, nếu muốn lấy lại nhà thì báo trước 01 tháng. Các ông bà không có ý kiến, hay yêu cầu gì và đều có đơn xin không tham gia phiên họp hòa giải và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3.5 Ủy ban nhân dân Quận Z Thành phố Hồ Chí Minh do ông Lê Trương Hải H8 đại diện theo pháp luật đã cung cấp toàn bộ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01099 QSĐĐ/Q.12/1998 do Ủy ban nhân dân Quận Z Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/12/1998 cấp cho ông Nguyễn Ngọc T2. Ủy ban không có ý kiến và sẽ thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1960/2020/DSST ngày 19/11/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
2. Xác định tổng giá trị công trình xây dựng trên 1700m² đất theo bản đồ hiện trạng vị trí của công ty TNHH khảo sát thiết kế đo đạc N6 ngày 07/9/2020 thuộc thửa 265, tờ bản đồ 15 (thuộc tờ bản đồ số 46 theo BĐDC 2004), phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 397.257.097 đồng thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Ngọc T2.
3. Xác định 1700m² đất theo bản đồ hiện trạng vị trí của công ty TNHH khảo sát thiết kế đo đạc N6 ngày 07/9/2020 thuộc thửa 265, tờ bản đồ 15

(thuộc tờ bản đồ số 46 theo BĐDC 2004), phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T17.

4. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh có nghĩa vụ cập nhật nội dung thay đổi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01099 QSDĐ/Q.12/1998 do Ủy ban nhân dân Quận Z Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/12/1998: xác định diện tích 1.700m² đất thuộc thửa phân chiết 11.2 theo bản đồ hiện trạng vị trí của Công ty TNHH khảo sát thiết kế đo đạc N6 ngày 07/9/2000 thuộc quyền sử dụng chung của các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị T17 và ông Nguyễn Văn N5 gồm: bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H7, ông Nguyễn Ngọc T2, Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ1, Bà Nguyễn Thị Ánh H1.

5. Tài sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T17 và ông Nguyễn Văn N5 được chia theo pháp luật.

6. Hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị T17 gồm 10 người: ông Nguyễn Văn N5, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H7, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H7, ông Nguyễn Ngọc T2, Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ1, Bà Nguyễn Thị Ánh H1.

7. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn N5 gồm 09 người: bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H7, ông Nguyễn Ngọc T2, Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ1, Bà Nguyễn Thị Ánh H1.

8. Ông Nguyễn Ngọc T2 được nhận phần công sức tôn tạo, giữ gìn di sản và tài sản thừa kế được hưởng của cha, mẹ tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất là 5.959.595.366 đồng tương đương 566,66m² đất.

9. Phần giá trị di sản quyền sử dụng đất còn lại là 11.919.190.734 đồng tương đương 1.133,34m² được chia đều cho các ông bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H7, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Ánh H1 mỗi người được nhận 1.489.898.841 đồng tương đương 141,66m² đất.

10. Phần tài sản thừa kế bà Nguyễn Thị T3 được hưởng do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị T3 nhận. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

11. Phần tài sản thừa kế bà Nguyễn Thị N1 được hưởng do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị N1 nhận. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

12. Ông Nguyễn Ngọc T2 được quyền ưu tiên nhận hiện vật và hoàn tiền cho các đồng thừa kế gồm các ông bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H7, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Ánh H1 mỗi người là 1.489.898.841 đồng.

Trường hợp ông Nguyễn Ngọc T2 chậm thực hiện nghĩa vụ giao tiền thì ông T2 phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự là 20%/năm trên số tiền phải hoàn trả; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

13. Hết thời hạn tự nguyện thi hành án, nếu ông Nguyễn Ngọc T2 không thực hiện việc hoàn tiền và không thỏa thuận khác thì các đương sự có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản là 1.700m² quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất theo bản đồ hiện trạng vị trí đất do Công ty TNHH khảo sát thiết kế đo đạc N6 ngày 7/9/2020 tại toạ độ 8 (x: 1200621.28, y: 601130.30); 9 (x: 1200630.66, y: 601132.06); 4C (x: 1200634.71; y: 601137.55); 4B (x:1200622.80. y: 601186.413); 4A (x: 1200612.51, y: 601234.34); 6 (x:1200593.93, y: 601231.21), 7 (1200606.85, y: 601183.53) để thực hiện nghĩa vụ thanh toán kỹ phần thừa kế theo diện tích đất mỗi người được hưởng nhân cho đơn giá đất tại thời điểm thi hành án (sau khi hoàn trả giá trị công trình xây dựng trên đất cho ông Nguyễn Ngọc T2).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 24/11/2020 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng sửa án, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 19/12/2020 Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 07/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng nghị; người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Bản án sơ thẩm có nhiều tình tiết không đúng tình tiết khách quan, áp dụng pháp luật không đúng khi cho rằng biên bản công khai không ghi rõ lô số thửa, người sử dụng, đăng ký đất đai. Thông báo công khai năm 1998 là đợt 18, đăng ký và được cấp là đợt 11. Danh sách các hộ gia đình cá nhân được cấp là đợt 11. Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng chứng cứ không phù hợp. Văn phòng đăng ký đất đai Quận 12 cấp giấy đúng trình tự theo Thông tư 346/1998 của Tổng cục địa chính. Trong danh sách các hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận có ghi số vào sổ là ông T2, diện tích 3.497 m². Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng trình tự thủ tục Quận 12 cấp không đúng luật là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà T17 được cấp bằng khoán, muốn cấp đất cho ông T2 phải thu hồi Bằng khoán của bà T17; căn cứ quy định tại Điều 21 luật đất đai năm 1993, quyết định giao

đất và cấp đất cho ông T2 là sai, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 21 là sai. Theo quy định điểm a khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2014 thì trường hợp người sử dụng đất ổn định không có tranh chấp, có giấy tờ của chế độ cũ...thì điều kiện cần là đang sử dụng đất ổn định, chứ không phải có bằng khoán là được công nhận quyền sử dụng đất. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, Nhà nước thống nhất quản lý. Điều 88 Luật đất đai năm 1993 cũng ghi rõ tất cả các vấn đề trái luật bị bãi bỏ. Bằng khoán có giá trị tham khảo. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng di sản của bà T17 để lại là không phù hợp quy định pháp luật, đồng ý Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T17 chết năm 2003, ông N5 chết năm 2006, ông N5 bà T17 không phản đối việc ông T2 được cấp đất, từ bỏ quyền sử dụng đất, không đăng ký đất theo Chỉ thị 299 và Chỉ thị 02 cũng như các đợt Nhà nước quy định. Văn phòng đăng ký đất đai Quận 12 cấp đất cho ông T2 là đúng quy định. Việc yêu cầu chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận là không đúng. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm bác yêu cầu chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận của các nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Đồng ý với ý kiến của người bảo vệ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bà N trình bày:

Diện tích đất 1.700 m² thuộc thửa 265 là di sản thừa kế của bà T17 theo Nghị quyết 02/2004. Đất do người thừa kế để lại thì từ ngày 01/7/2004 quyền sử dụng đất là di sản không phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế. Việc cấp giấy quyền sử dụng đất cho ông T2 không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Án lệ số 33 là đúng. Điều 4 Luật Dân sự 2015 và án lệ áp dụng khi không có văn bản quy phạm pháp luật áp dụng. Khoản 2 Điều 8 Nghị Quyết 04 ngày 18/6/2019, tình huống pháp lý không giống Án lệ số 33. Các bên đương sự có mối quan hệ huyết thống, khác với án lệ là người nước ngoài. Nguồn gốc đất là thân tộc của bà T17 chia cho bà T17. Bà T17, ông N5 canh tác nên không thể nói ông T2 sử dụng đất từ năm 1973. Việc trực canh của ông T2 được thừa nhận. Ông T2 kê khai trong đơn trước năm 1975, ông N5 sử dụng. Bản tự khai ngày 19/12/2017 ông T2 khai sử dụng công khai liên tục 20 năm nên ông T2 sử dụng từ năm 1998 là chính xác. Bút lục 653 thì khai năm 1998 cha mẹ cho sử dụng, các nguyên đơn thì khai có sử dụng đất nhưng bị ông T2 la mắng. Giấy bản giao đất thì bên nhận đất có bà T17 và ông T2. Năm 1993 bà T17 vẫn canh tác. Ông N5, bà T17 có trực canh. Các nguyên đơn không có giao quyền sử dụng đất cho ông T2. Ông T2 hứa sẽ chia thừa kế cho các nguyên đơn nhưng không thực hiện. Án sơ thẩm không áp dụng Án lệ số 33 là có cơ sở.

Bảng xác nhận của Ủy ban thì không xác định rõ là năm nào, không có giấy xác nhận ông N5 thuận ủy quyền cho ông T2 sử dụng trong thời gian đó ông N5 còn đang sống. Nguồn gốc đất thì thân tộc chia cho bà T17, bà B2. Ông N5, bà T17 sử dụng đất đến năm nào không được đề cập. Tờ khai của ông T2 phần đất sử dụng trước và sau 1975 ông T2 để trống, kê khai không đầy đủ, xác minh không rõ ràng mà đã cấp đất cho ông T2 sử dụng. Biên bản xét duyệt hồ sơ không có xác nhận của Chủ tịch UBND phường. Việc xét duyệt trái pháp luật,

không đúng quy định, không cung cấp giấy tờ, ông T2 tự đăng ký, Ủy ban vẫn cấp giấy. Bị đơn biết nguồn gốc đất nhưng không kê khai. Nguồn gốc đất bà T17 sử dụng trước năm 1975. Ông T2 kê khai gian dối đối với cơ quan có thẩm quyền. Án sơ thẩm xét xử đúng.

Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát số 07 cho rằng án sơ thẩm xác định di sản của bà T17 là không phù hợp nhưng Quyết định 07 xác định bà T17 có quá trình sử dụng đất đến khi giao đất cho ông T2. Quyết định 07 trích án lệ số 33, tình huống án lệ khác vì ông N5 bà T17 có sử dụng đất đến năm 1998. Quyết định 07 nhận xét không toàn diện và không khách quan khi xác định ông N5 đăng ký nhà đất số 51, ông T2 đăng ký thừa đất tranh chấp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998 nhưng thời gian cấp hai giấy khác nhau là tháng 11 và tháng 12/1998, không có giấy tờ nào ông N5 ủy quyền cho con. Hồ sơ không có giấy ủy quyền của ông N5, bà T17.

Biên bản hòa giải năm 2017, các bên đương sự hòa giải tại Khu phố ngày 22/9/2017 ông T2 nói mua đất nhưng không có giấy tờ chứng minh, ông T2 chia đất cho anh em. Hòa giải tại Tòa ông T2 chia cho mỗi nguyên đơn 200 triệu, điều này ông T2 thừa nhận đất của cha mẹ để lại nên mới đồng ý chia cho các nguyên đơn.

Ông Đ hiện nay khó khăn, căn nhà nằm trong khu quy hoạch. Bà M, bà L cũng rất khó khăn. Bà T3 có bỏ tiền chuộc đất khi cha mẹ còn sống. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo và Kháng nghị của Viện kiểm sát. Hủy các giấy chứng nhận đã cấp cho ông T2, phân chia di sản như án sơ thẩm đã tuyên.

Các nguyên đơn và bà N trình bày: Thống nhất ý kiến của người bảo vệ trình bày.

Ông C3 trình bày: Không tranh luận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Nghị quyết 02/2004 là đối với thừa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Luật sư đồng nghiệp nhầm lẫn. Năm 1982 ông T2 cưới vợ, ở cạnh tác với cha Mẹ. Năm 1990 ông N5 80 tuổi, bà T17 70 tuổi, ông N5 bà T17 cho đất cho anh chị em nhưng không ai nhận, đất ở tận phía sau nên ông T2 nhận, bà H7 và bà Đ1 đã có lời khai nộp cho Tòa. Bà H1 lấy chồng ra ở riêng không có cạnh tác. Khi có Chỉ thị 02 kê khai cấp giấy thì ông N5 có đăng ký đất năm 1998, đến năm 2002 đăng ký cấp sổ hồng. Ủy ban nhân dân Quận 12 cấp giấy đúng trình tự thủ tục, theo thông tư 246, xác lập Hội đồng xem xét đánh giá.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Quyền sử dụng đất là di sản theo Nghị quyết 02/2004. Luật sư đồng nghiệp nhận xét cảm tính khi nói thời điểm đó ông N5, bà T17 đã lớn tuổi. Hồ sơ trong vụ án thể hiện sự tắc trách của UBND phường.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Án sơ thẩm sai khi tuyên án đã tuyên trả giá trị đất mà còn tuyên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh có nghĩa vụ cập nhật nội dung thay đổi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01099/QSDĐ/Q.12/1998 do Ủy ban nhân dân Quận Z Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/12/1998: xác định diện tích 1.700m² đất thuộc thửa phân chiết 11.2 theo bản đồ hiện trạng vị trí của Công ty TNHH khảo sát thiết kế đo đạc N6 ngày 07/9/2000 thuộc quyền sử dụng chung của các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị T17 và ông Nguyễn Văn N5 gồm: bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H7, ông Nguyễn Ngọc T2, Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ1, Bà Nguyễn Thị Ánh H1.

Về nội dung: Bảo lưu quan điểm đã trình bày trong Quyết định kháng nghị. Án sơ thẩm nhận định đất của bà T17 là không đúng. Đất của cha mẹ tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, có nguồn gốc đất của cha mẹ cho bà T17. Việc cho đất có xác nhận của UBND phường, ông N5 thuận ủy quyền cho đất...Việc quản lý đất và sử dụng đất của ông T2 là khi bà T17 và ông N5 còn sống, cấp đất năm 1998, bà T17 chết 2003, ông N5 chết năm 2006. Việc cho đất cho ông T2 sử dụng là đất nông nghiệp. Ông T2 kê khai đăng ký, cải tạo đất và được cấp giấy lúc ông N5, bà T17 còn sống. Do đó, phần đất tranh chấp không phải là di sản. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T2 và kháng nghị của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ngày 26/9/1998, ông Nguyễn Ngọc T2 làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng 3497m² đất với lời khai nguồn gốc đất là trước năm 1975 do ông Nguyễn Văn N5 đứng tên sau này để lại cho con là Nguyễn Ngọc T2 sử dụng. Đơn này có ý kiến của Ủy ban nhân dân phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận "...ông Nguyễn Văn N5 đứng tên bộ cũ. Ông N5 trực canh từ năm 1975 đến năm 19...Ông N5 thuận ủy quyền lại cho con là ông Nguyễn Ngọc T2, ông T2 sử dụng từ năm 1982 đến nay ổn định". Ủy ban nhân dân Quận Z Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ vào tài liệu trên để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc T2.

[2.2] Căn cứ văn bản số 9309/VPĐK-LT ngày 18/8/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh thì thửa đất tranh chấp có bằng khoán số 1830 An Lộc Thôn, chiết từ bằng khoán số 81 lập bộ ngày 13/4/1973 có diện 4000m² lô đất 227⁻¹⁶⁰ và 228⁻¹⁶¹ từ bản đồ số 1 toạ lạc tại An Lộc thôn (T thôn)

di chuyển chủ quyền cho bà Nguyễn Thị B2 (độc thân) và bà Nguyễn Thị T17 (độc thân) cùng đứng bộ (Tờ lược giải số 1 ngày 13/4/1973). Như vậy, nguồn gốc đất này đã được Tổng Nha điền địa ty điền địa Gia định xác định đây là tài sản của bà Nguyễn Thị B2 và bà Nguyễn Thị T17. Các đương sự thừa nhận phần diện tích theo bằng khoán là 4000m² nhưng do cách đo giữa tim kênh và kênh rạch bị sạt lở nên diện tích đo thực tế hiện còn 3497m². Bị đơn có cung cấp giấy tay chuyển quyền sang nhượng ruộng đất của bà Nguyễn Thị B2 và các con cho ông Nguyễn Ngọc T2 năm 1992 và ngày 17/7/1993, bà Nguyễn Thị B2 có làm giấy bàn giao đất cho ông Nguyễn Ngọc T2 có Ban đại diện ấp 4 xác nhận dấu lần tay. Nội dung tờ giấy này có nêu rõ nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị Nữ là di ruột đã cho bà B2 và em của bà là Nguyễn Thị T17 có diện tích 4000m² theo bằng khoán số 1830, bà B2 được 2000m² và bà T17 được 2000m².

[2.3] Đối với phần đất bà Nguyễn Thị B2 đã chuyển nhượng cho ông T2 theo hồ sơ Ủy ban nhân dân Quận Z Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp không có tranh chấp. Trong phần diện tích này, ông Nguyễn Ngọc T2 cũng đã chuyển nhượng cho ông Cao L5 và bà Huỳnh Thị S4 tổng diện tích là 559,3m². Nguyên đơn cũng không tranh chấp phần này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét.

[2.4] Phần diện tích đất nguyên đơn tranh chấp là 1700m² có nguồn gốc là bằng khoán 1830 An Lộc Thôn, chiết từ bằng khoán số 81 lập bộ ngày 13/4/1973 do Tổng Nha điền địa ty điền địa Gia định cấp cho bà Nguyễn Thị T17. Ủy ban nhân dân Quận Z Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Ngọc T2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01099 QSDĐ/Q.12/1998 ngày 11/12/1998 theo Quyết định số 2594/QĐ-UB-TH ngày 11/12/1998.

[2.6] Bản án sơ thẩm xác định diện tích đất 1.700m² là di sản của bà T17 và chia thừa kế di sản là không đúng với Án lệ số 33/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định 50/QĐ-CA ngày 25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: “ Cá nhân được Nhà nước cấp đất nhưng không sử dụng mà để người khác quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài từ khi được giao đất. Trong quá trình sử dụng đất, người này đã tôn tạo đất, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất mà người được cấp đất không có ý kiến gì. Trong trường hợp này Tòa án không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất”.

Từ quy định trên cho thấy, ông N5 bà T17 chỉ có Bằng khoán đất của chế độ cũ, chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp theo Luật đất đai hiện hành, điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp là phải sử dụng đất ổn định lâu dài, không có tranh chấp và có một trong các giấy tờ về nguồn gốc đất như Bằng khoán đất thì được xem xét cấp đất.

Ông N5, bà T17 đã không sử dụng đất từ năm 1982 và chính thức giao cho ông T2 canh tác, ông T2 cùng ông N5 đi kê khai đăng ký đất, ông N5 cũng không kê khai phần đất này. Trong quá trình sử dụng, ông T2 đã cải tạo từ đất nông nghiệp đất ở, xây dựng công trình nhà cửa cây cối trên đất giá trị hàng trăm triệu đồng (397.257.097 đồng).

Ông T2 được Nhà nước công nhận¹⁴ quyền sử dụng đất hợp pháp từ ngày

11/12/1998, nên áp dụng Án lệ số 33 ông N5, bà T17 đòi đất cũng không được chấp nhận.

Sự việc kéo dài mãi đến năm 2003 bà T17 qua đời, năm 2006 ông N5 qua đời đều không tranh chấp, thì tài sản là phần đất có diện tích 1700m² không phải là di sản mà ông N5, bà T17 do đã định đoạt trước khi chết.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định là di sản của bà T17 và chia là không đúng pháp luật.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử không đúng pháp luật. Ông T2 kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của ông T2, sửa án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị.

[4] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyên chịu.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị M trên 60 tuổi được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị L, Bà Nguyễn Thị Ánh H1 phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên ông T2 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2,5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1, 2 Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011);

Căn cứ Án lệ số 33/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định 50/QĐ-CA ngày 25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T2.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 1960/2020/DS-ST ngày 19/11/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị M, Bà Nguyễn Thị L và Bà Nguyễn Thị Ánh H1 về việc:

+ Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01099 QSDD/Q.12/1998 do Ủy ban nhân dân Quận Z Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11/12/1998 đã cấp cho ông Nguyễn Ngọc T2.

+ Chia thừa kế quyền sử dụng đất 1700m² tại thửa đất số 265 tờ bản đồ 15, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cho các đồng thừa kế theo pháp luật

2. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị M trên 60 tuổi được miễn án phí.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 9.450.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2017/0048254 ngày 28/11/2017; số tiền 3.000.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0048634 ngày 10/11/2018; số tiền 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2017/0044198 ngày 10/4/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị M số tiền 9.450.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2017/0048256 ngày 28/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị Ánh H1 phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 9.450.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2017/0048255 ngày 28/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H1 được nhận lại là 9.150.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 9.450.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2017/0048257 ngày 28/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L được nhận lại là 9.150.000 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Hoàn tạm nộp án phí số tiền 300.000 đồng cho ông Nguyễn Ngọc T2 (Bùi Hoàng Thùy D là đại diện theo ủy quyền) nộp theo biên lai thu số 0093159 ngày 03/12/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu – (Ấn - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương